

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 6 iLEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. Saturday	6. F	11. D	16. A	21. B	26. is sleeping	31. B
2. animated	7. F	12. B	17. C	22. D	27. made	32. B
3. 7:30	8. T	13. A	18. D	23. C	28. are going to join	33. C
4. afternoon	9. F	14. C	19. C	24. B	29. highest	34. C
5. T	10. T	15. C	20. C	25. D	30. protect – will help	35. B

36. Which city are you going to visit on your vacation?

37. What will you do if it rains?

38. Seoul is the capital city of South Korean.

39. If she doesn't drink too much coffee, she can sleep well.

40. I liked Tom and Jerry very much, so I watched it many times.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. Saturday**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

on this (1) _____ => vị trí cần điền một khoảng thời gian, giới từ “on” đứng trước thứ.

Saturday: thứ Bảy

Thông tin: It's only on this Saturday, at four-thirty.*(Nó chỉ chiếu vào thứ bảy này, lúc 4:30.)*

Đáp án Saturday

2. animated**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

(2) _____ movie => vị trí cần điền tên một loại phim

animated (adj): hoạt hình

Thông tin: It's an animated movie.*(Đó là một bộ phim hoạt hình.)*

Đáp án animated

3. 7:30**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

at 2:30 and (3)_____ on Saturday => vị trí tương đồng với 2:30 => điền giờ

Thông tin: It's on at two-thirty and seven-thirty on Saturday.

(Nó chiếu lúc 2:30 và 7:30 ngày thứ Bảy.)

Đáp án 7:30

4. afternoon

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

on Sunday (4)_____ at 5:00 => vị trí của khoảng thời gian trong ngày

afternoon (n): buổi chiều

Thông tin: There's just one showing on Sunday afternoon, at five.

(Chỉ có một lần chiếu vào chiều chủ nhật, lúc 5 giờ.)

Đáp án afternoon

5. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The children want to see a movie this weekend.

(Những đứa trẻ muốn xem phim vào cuối tuần này.)

Thông tin: Lily: Hey! Do you want to see a movie this weekend? - Peter: Sure.

(Lily: Này! Các cậu có muốn xem phim vào cuối tuần này không? - Peter: Chắc rồi!)

Đáp án True

6. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

“Scary Gary” is a comedy movie.

(“Scary Gary” là một bộ phim hài.)

Thông tin:

Lily: Why don't we watch Scary Gary?

(Hay chúng ta xem “Scary Gary” nhỉ?)

Debra: What kind of movie is it?

(Nó thuộc thể loại phim gì?)

Lily: It's a horror movie.

(Nó là một bộ phim kinh dị.)

Đáp án False

7. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

“Scary Gary” is on Saturday at 4:15.

(“Scary Gary” chiếu vào thứ Bảy lúc 4:15.)

Thông tin: It's only on this Saturday, at four-thirty.

(Nó chỉ chiếu vào thứ bảy này, lúc 4:30.)

Đáp án False

8. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

“Tiger Toes” is an animated movie.

(“Tiger Toes” là một bộ phim hoạt hình.)

Thông tin:

Lily: How about Tiger Toes?

(Còn “Tiger Toes” thì sao?)

Peter: What kind of movie is it?

(Nó thuộc thể loại phim gì?)

Lily: It's an animated movie.

(Đó là một bộ phim hoạt hình.)

Đáp án True

9. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

They don't like watching animated movies.

(Họ không thích xem hoạt hình.)

Thông tin: Peter: I love animated movies. - Debra: Me too.

(Peter: Tôi thích phim hoạt hình. - Debra: Tôi cũng vậy.)

Đáp án False

10. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Finally, they watch a movie at 5 PM on Sunday.

(Cuối cùng, họ xem một bộ phim lúc 5 giờ chiều Chủ nhật.)

Thông tin:

Peter: How about on Sunday?

(Còn Chủ nhật thì sao?)

Lily: There's just one showing on Sunday afternoon, at five. Is everyone free?

(Chỉ có một buổi chiếu vào chiều Chủ nhật, lúc 5 giờ. Mọi người có rảnh không?)

Debra: Yeah!

(Được!)

Peter: Let's go!

(Xem thôi!)

Bài nghe:

Lily: Hey! Do you want to see a movie this weekend?

Peter: Sure.

Lily: Why don't we watch Scary Gary?

Debra: What kind of movie is it?

Lily: It's a horror movie.

Peter: Cool! What time is it?

Lily: It's only on this Saturday, at four-thirty.

Debra: Oh, I'm busy then.

Lily: How about Tiger Toes?

Peter: What kind of movie is it?

Lily: It's an animated movie.

Peter: I love animated movies.

Debra: Me too. What time's it on?

Lily: It's on at two-thirty and seven-thirty on Saturday. Is seven-thirty OK?

Debra: Yeah.

Peter: No, I can't make it. How about on Sunday?

Lily: There's just one showing on Sunday afternoon, at five. Is everyone free?

Debra: Yeah!

Peter: Let's go!

Tạm dịch bài nghe:

Lily: Này! Các cậu có muốn xem một bộ phim vào cuối tuần này không?

Peter: Chắc chắn rồi.

Lily: Hay chúng ta xem "Scary Gary" nhỉ?

Debra: Nó thuộc thể loại phim gì?

Lily: Nó là một bộ phim kinh dị.

Peter: Tuyệt! Máy giờ chiếu?

Lily: Chỉ vào thứ bảy này, lúc 4:30.

Debra: Ồ, tớ bận mất rồi.

Lily: Còn "Tiger Toes" thì sao?

Peter: Nó thuộc thể loại phim gì?

Lily: Đó là một bộ phim hoạt hình.

Peter: Tôi thích phim hoạt hình.

Debra: Tôi cũng vậy. Máy giờ chiếu?

Lily: Vào lúc 2:30 và 7:30 thứ bảy. 7:30 được chứ?

Debra: Được.

Peter: Không, tôi không sắp xếp được. Còn Chủ nhật thì sao?

Lily: Chỉ có một buổi chiếu vào chiều Chủ nhật, lúc 5 giờ. Mọi người có rảnh không?

Debra: Được!

Peter: Xem thôi!

11. D

Kiến thức: Phát âm “th”

Giải thích:

- A. breathe /bri:ð/
- B. weather /'weðə(r)/
- C. therefore /'ðeəfə:(r)/
- D. teeth /ti:θ/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /θ/, các phương án còn lại phát âm /ð/.

Đáp án D

12. B

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

- A. ago /ə'gəʊ/
- B. long /lɒŋ/
- C. close /kləʊz/
- D. nose /nəʊz/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/.

Đáp án B

13. A

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

Cách phát âm “-s/-es”

- /s/: Khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/.

- /iz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

- /z/: Khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

Các đáp án B, C, D có âm cuối là phụ âm hữu thanh /g/, /d/, /l/ => “s” phát âm thành /z/

Đáp án A có âm cuối là phụ âm vô thanh /k/ => “s” phát âm thành /s/

Đáp án A

14. C**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. include (v) /ɪn'klu:d/

B. become (v) /bɪ'kʌm/

C. action (n) /'ækʃn/

D. believe (v) /bɪ'li:v/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Đáp án C

15. D**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. working (gerund) /'wɜ:kɪŋ/

B. cooking (gerund) /'kʊkɪŋ/

C. modern (adj) /'mɒdn/

D. maintain (v) /meɪn'teɪn/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án D

16. A**Kiến thức:** Mạo từ**Giải thích:**

Chỗ trống đầu tiên, người nói chưa biết có sự tồn tại “bus stop” => dùng mạo từ không xác định.

Chỗ trống thứ hai, khi người nói chỉ đường, cả người nói và người nghe đều đã có hình dung về “pharmacy” xác định => dùng mạo từ xác định.

Excuse me, is there **a** bus stop near here? – Yes, it’s over there, next to **the** pharmacy.*(Xin lỗi, có điểm xe buýt nào ở gần đây không? – Có, nó ở đằng kia, ngay cạnh hiệu thuốc.)*

Đáp án A

17. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. make: làm => thì không phù hợp

B. should make: nên làm => nghĩa câu khuyên không phù hợp

C. might cook: sẽ nấu

D. cook: nấu => thì không phù hợp

In the future, automatic food machines **might cook** all our food.*(Ở tương lai, những máy móc thực phẩm tự động có thể nấu đồ ăn của chúng ta.)*

Đáp án C

18. D

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cách dùng: Diễn tả một giả thiết có khả năng xảy ra ở tương lai.

Cấu trúc: If S + V(HTĐ), S will/ won't Vinf

If we can buy cheap tickets, we **will** travel by plane.

(Nếu chúng tôi có thể mua vé rẻ, chúng tôi sẽ đi bằng máy bay.)

Đáp án D

19. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. sleeping bag (n): túi ngủ

B. blanket (n): chăn

C. towel (n): khăn tắm

D. map (n): bản đồ

Remember to bring a **towel**. You'll be wet after going rafting.

(Nhớ mang theo một cái khăn tắm. Bạn sẽ bị ướt sau khi chèo thuyền bè.)

Đáp án C

20. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. therefore: vì thế

B. due to (+ N/ V-ing): bởi vì, = because of

C. but: nhưng

D. so: nên

We have lots of plastic bottles at home **but** we don't know what to do with them.

(Chúng tôi có rất nhiều chai nhựa ở nhà nhưng chúng tôi không biết phải làm gì với chúng.)

Đáp án C

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. city (n): thành phố

B. landmarks (n): những địa danh tiêu biểu

C. megacity (n): siêu đô thị

D. river (n): sông

The Eiffel Tower is one of the most famous **landmarks** in Paris.

(Tháp Eiffel là một trong những địa danh tiêu biểu nổi tiếng nhất ở Paris.)

Đáp án B

22. D

Kiến thức: might Vinf dùng để dự đoán

Giải thích:

Cấu trúc *might* Vinf dùng để đưa ra một dự đoán nhưng người nói cũng không quá chắc chắn về điều này, dấu hiệu “I am still not sure”.

I am still not sure where to go for my holiday. I **might go** to Venice city.

(Tôi vẫn chưa chắc là mình sẽ đi đâu vào kì nghỉ. Tôi có thể sẽ tới thăm thành phố Venice.)

Đáp án D

23. C

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Dấu hiệu “than”, câu có đưa ra 2 đối tượng so sánh là “living in Tokyo” và “living in Da Nang”

Dùng so sánh hơn “the most expensive” là bất hợp lý, sửa thành “more expensive”

Cấu trúc: S1 + V/be + adj-er / more adj + than + S2.

Living in Tokyo is **more** expensive than living in Da Nang city.

(Sống ở Tokyo đắt đỏ hơn ở Đà Nẵng.)

Đáp án C

24. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cách dùng: Diễn tả một dự đoán có khả năng xảy ra ở tương lai.

Cấu trúc: S + will/won't Vinf if S V(HTĐ).

Sửa get => will get

He **will get** a cold if he doesn't use the sleeping bag all night long.

(Anh ấy sẽ bị cảm lạnh nếu cả đêm dài không dùng túi ngủ.)

Đáp án B

25. D

Kiến thức: Kết hợp từ

Giải thích: Cấu trúc make sb/ sth + adj: làm cho ai/ cái gì như thế nào

Ở câu này, sau danh từ “the air” cần một tính từ.

Sửa pollution => polluted

Too many factories make the air **polluted**.

(Quá nhiều nhà máy khiến không khí bị ô nhiễm.)

Đáp án D

26. is sleeping

Kiến thức: Thì Hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu “Be quiet!”. Cách dùng: diễn tả hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.

Cấu trúc: S + am/ is/ are + V-ing.

Be quiet! The baby **is sleeping**.

(*Yên lặng nào! Em bé đang ngủ!*)

Đáp án is sleeping

27. made

Kiến thức: Thì Quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu “Last weekend”. Cách dùng: diễn tả sự kiện đã xảy ra ở quá khứ.

Cấu trúc: S + Ved/ V2

Last weekend, our group **made** many pencil cases from plastic bottles.

(*Cuối tuần trước, nhóm chúng tôi đã tự làm những hộp đựng bút từ chai nhựa.*)

Đáp án made

28. are going to join

Kiến thức: Thì Tương lai gần

Giải thích:

Dấu hiệu “have our plan”. Cách dùng: diễn tả hành động ở tương lai có dự định từ trước.

Cấu trúc: S + am/ is/ are + going to + Vinf

We have our plan for the summer holiday. We **are going to join** the 3Rs club to help the environment.

(*Chúng tôi đã có dự định cho kì nghỉ hè. Chúng tôi sẽ tham gia câu lạc bộ 3Rs để giúp môi trường.*)

Đáp án are going to join

29. highest

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Dấu hiệu “the ____ N + in the world”

What is the **highest** mountain in the world?

(*Ngọn núi cao nhất thế giới tên là gì?*)

Đáp án highest

30. protect – will help

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cách dùng: diễn tả một giả thuyết có khả năng xảy ra ở tương lai.

Cấu trúc: If S + V(HTĐ), S + will Vinf

If we **protect** the forests, we **will help** our planet.

(Nếu chúng ta bảo vệ rừng, chúng ta sẽ giúp đỡ hành tinh.)

Đáp án protect – will help

31. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

some + danh từ số nhiều/ danh từ không đếm được: *một số/ một vài*

lots of + danh từ số nhiều/ danh từ không đếm được: *nhều*

much + danh từ không đếm được: *nhều*

Lots of visitors go to Bali for their vacations.

(*Nhiều du khách tới Bali trong kì nghỉ của mình.*)

Thông tin: A lot of visitors go to Bali for their vacations every year.

(*Rất nhiều du khách đi tới Bali trong kì nghỉ hàng năm.*)

Đáp án B

32. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

A. golden sand: cát vàng

B. white sand: cát trắng

C. rain: mưa

People can enjoy beautiful beaches with **white sand**.

(*Mọi người có thể tận hưởng những bãi biển đẹp với cát trắng.*)

Thông tin: You can enjoy the white sand beaches

(*Bạn có thể tận hưởng những bãi biển cát trắng*)

Đáp án B

33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, điều gì **KHÔNG** được nhắc đến như là một hoạt động cho du khách tới Bali.

A. tham gia các chuyến đạp xe

B. lặn có bình khí

C. đi mua sắm

Thông tin: You can also go on cycling tours, scuba diving, and even snorkeling.

(*Bạn cũng có thể tham gia những chuyến đạp xe, lặn có bình khí, và kể cả lặn với ống thở.*)

Đáp án C

34. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Mọi người có thể đi tới Bali bằng _____.

A. bus: xe buýt

B. train: tàu hỏa

C. plane: máy bay

Thông tin: You can go there by boat or by plane.*(Bạn có thể tới đó bằng thuyền hoặc bằng máy bay.)*

Đáp án C

35. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Thời điểm đẹp nhất để tới Bali là?

A. giữa tháng 10 và tháng 3

B. giữa tháng 4 và tháng 10

C. vào mùa mưa

Thông tin: Between April and October are the best times to visit Bali, during the dry season.*(Giữa tháng 4 và tháng 10 là thời điểm tuyệt nhất để tới thăm Bali, vào mùa khô.)*

Đáp án B

Tạm dịch bài đọc:*Christine Robinson, ngày 12 tháng 8**Bali là một điểm đến tuyệt vời cho một kì nghỉ.**Rất nhiều du khách đi tới Bali trong kì nghỉ hàng năm. Bạn có thể tận hưởng những bãi biển cát trắng, chụp ảnh và gặp những người dân địa phương thân thiện. Bạn cũng có thể tham gia những chuyến đạp xe, lặn có bình khí, và kể cả lặn với ống thở. Bali là một trong những hòn đảo xinh đẹp nhất ở Indonesia. Bạn có thể tới đó bằng thuyền hoặc bằng máy bay. Bạn không nên tới đó vào giữa tháng 10 và tháng 3 vì trời mưa nhiều. Giữa tháng 4 và tháng 10 là thời điểm tuyệt nhất để tới thăm Bali, vào mùa khô. Bạn cũng có thể tới lễ hội phim quốc tế ở Bali vào tháng 9 hàng năm.**Nếu có cơ hội, bạn nên dành kì nghỉ của mình ở hòn đảo xinh đẹp này.***36.****Kiến thức:** Câu hỏi có từ để hỏi thì tương lai gần

Giải thích:

Cấu trúc: Wh-word + am/ is/ are + going to + V?

Đáp án: **Which city are you going to visit on your vacation?***(Thành phố bạn sẽ tới thăm vào kì nghỉ là nơi nào?)*

37.

Kiến thức: Câu hỏi có từ để hỏi thì tương lai đơn**Giải thích:**

Cấu trúc: Wh-word + will + S + V?

Đáp án: **What will you do if it rains?***(Bạn sẽ làm gì nếu trời mưa?)*

38.

Kiến thức: Cấu trúc câu khẳng định thì hiện tại đơn**Giải thích:**

Cấu trúc: S (số ít) + is + cụm danh từ

Đáp án: **Seoul is the capital city of South Korea.***(Seoul là thủ đô của Hàn Quốc.)*

39.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V (hiện tại đơn), S + will/ can + V (nguyên thể)

She can't sleep well. She drinks too much coffee.

*(Cô ấy không thể ngủ ngon. Cô ấy uống quá nhiều cà phê.)*Đáp án: **If she doesn't drink too much coffee, she can sleep well.***(Nếu cô ấy không uống quá nhiều cà phê, cô ấy có thể ngủ ngon.)*

40.

Kiến thức: Mệnh đề kết quả với "so"**Giải thích:**

so + S + V: vì vậy

I liked Tom and Jerry very much. I watched it many times.

*(Tôi thích Tom và Jerry lắm. Tôi xem nó nhiều lần.)*Đáp án: **I liked Tom and Jerry very much, so I watched it many times.***(Tôi đã rất thích Tom và Jerry nên đã xem rất nhiều lần.)*